Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8703.24.61

Mã HS	8703.24.61
Mô tả hàng hóa	Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác: / - - - - - Loại bốn bánh chủ động
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 17:29:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87032461/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	70.5	70,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16556
Thuế NK ưu đãi (MFN)	47	47%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N16556
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q16556
Thuế tiêu thụ đặc biệt	ĐB	Chịu TTĐB – xem biểu	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG16556
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	20,4	20,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	20,4	20,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	23,5; M: 29,3	23,5% · M: 29.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	59	59%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	59	59%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	59	59%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	59	59%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	68	68%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E15865
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15794
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15794
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15794
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15794
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15794
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15794
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E15850
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F15850
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G15850

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H15850
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I15850
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J15850
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E15851
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F15851
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G15851
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H15851
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I15851
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J15851
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F15852
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AANZ!H15801
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15808
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15808
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15808
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15808
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15808
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15808
VKFTA	2022	2022	68	VK!E15848
VKFTA	2023	2023	68	VK!F15848
VKFTA	2024	2024	68	VK!G15848
VKFTA	2025	2025	68	VK!H15848
VKFTA	2026	2026	68	VK!I15848
VKFTA	2027	2027	68	VK!J15848
VCFTA	2022	2022	*	VC!D15910
VCFTA	2023	2023	*	VC!E15910
VCFTA	2024	2024	*	VC!F15910

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G15910
VCFTA	2026	2026	*	VC!H15910
VCFTA	2027	2027	*	VC!I15910
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D15884
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E15884
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F15884
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G15884
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H15884
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I15884
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15887
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15887
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15887
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15887
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15887
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15887
EVFTA	2022	2022	47,6	EV-NK!D15893
EVFTA	2023	2023	40,8	EV-NK!E15893
EVFTA	2024	2024	34	EV-NK!F15893
EVFTA	2025	2025	27,2	EV-NK!G15893
EVFTA	2026	2026	20,4	EV-NK!H15893
EVFTA	2027	2027	13,6	EV-NK!I15893
UKVFTA	2022	2022	47,6	UKV!D15892
UKVFTA	2023	2023	40,8	UKV!E15892
UKVFTA	2024	2024	34	UKV!F15892
UKVFTA	2025	2025	27,2	UKV!G15892
UKVFTA	2026	2026	20,4	UKV!H15892

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	13,6	UKV!I15892
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	47	CPTPP!D15881
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	47	CPTPP!E15881
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	41,1	CPTPP!F15881
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	35,2	CPTPP!G15881
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	29,3	CPTPP!H15881
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	23,5	CPTPP!I15881
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	17,6	CPTPP!J15881
RCEP A	2022	2022	59	RCEPT-A!D15875
RCEP A	2023	2023	59	RCEPT-A!E15875
RCEP A	2024	2024	59	RCEPT-A!F15875
RCEP A	2025	2025	59	RCEPT-A!G15875
RCEP A	2026	2026	59	RCEPT-A!H15875
RCEP A	2027	2027	59	RCEPT-A!I15875
RCEP B	2022	2022	59	B!D15875
RCEP B	2023	2023	59	B!E15875
RCEP B	2024	2024	59	B!F15875
RCEP B	2025	2025	59	B!G15875
RCEP B	2026	2026	59	B!H15875
RCEP B	2027	2027	59	B!I15875
RCEP C	2022	2022	59	C!D15875
RCEP C	2023	2023	59	C!E15875
RCEP C	2024	2024	59	C!F15875
RCEP C	2025	2025	59	C!G15875
RCEP C	2026	2026	59	C!H15875
RCEP C	2027	2027	59	C!I15875

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	*	D!D15874
RCEP D	2023	2023	*	D!E15874
RCEP D	2024	2024	*	D!F15874
RCEP D	2025	2025	*	D!G15874
RCEP D	2026	2026	*	D!H15874
RCEP D	2027	2027	*	D!I15874
RCEP E	2022	2022	*	E!D15878
RCEP E	2023	2023	*	E!E15878
RCEP E	2024	2024	*	E!F15878
RCEP E	2025	2025	*	E!G15878
RCEP E	2026	2026	*	E!H15878
RCEP E	2027	2027	*	E!I15878
RCEP F	2022	2022	59	F!D15875
RCEP F	2023	2023	59	F!E15875
RCEP F	2024	2024	59	F!F15875
RCEP F	2025	2025	59	F!G15875
RCEP F	2026	2026	59	F!H15875
RCEP F	2027	2027	59	F!I15875
VIFTA	2024	2024	*	VI!F14825
VIFTA	2025	2025	*	VI!G14825
VIFTA	2026	2026	*	VI!H14825
VIFTA	2027	2027	*	VI!I14825

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “23,5; M: 29,3” có mức chung 23,5% và mức “M:” 29.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “23,5; M: 29,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “23,5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 50%, ACFTA 50%, RCEP (Phụ lục A) 59%, RCEP (Phụ lục B) 59%, RCEP (Phụ lục C) 59%, RCEP (Phụ lục F) 59%, VKFTA 68%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (47%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 47%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8703.24 có 18 dòng thuế; dòng 8703.24.61 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại bốn bánh chủ động.	8703.24.11 Ô tô cứu thương; 8703.24.12 Ô tô tang lễ; 8703.24.13 Ô tô chở phạm nhân; 8703.24.14 Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes); 8703.24.15 Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1); 8703.24.21 Loại bốn bánh chủ động	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ, bao gồm: xe ô tô chở người; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe ô tô pick-up chở người; xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép; xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “ĐB”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8703.24.61. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 47% của mã 8703.24.61 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16556), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.